

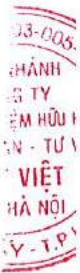
**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka
Bà Đặng Nhị Nương
Ông Lê Quang Chung
Ông Lê Khánh Nguyên

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương

Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 25803/2021/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2021, từ trang 3 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

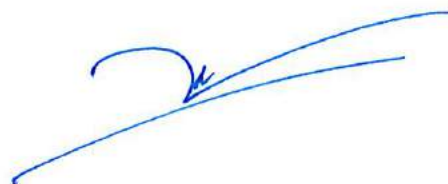
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THANH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1



VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.989.191.535	152.741.672.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.303.690.030	10.660.888.116
1. Tiền	111		26.303.690.030	10.660.888.116
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.134.127	192.184.100
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116.134.127	192.184.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.227.709.102	113.745.508.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	84.738.117.982	42.378.918.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	145.442.808.181	23.778.061.516
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	54.101.176.439	47.588.528.642
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.054.393.500)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	36.240.947.196	16.255.625.772
1. Hàng tồn kho	141		36.240.947.196	16.255.625.772
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.100.711.080	11.887.466.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	752.335.909	44.558.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.348.375.171	11.842.907.895
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		561.473.099.376	719.237.592.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		218.005.509.564	365.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	218.005.509.564	365.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		59.492.498.944	70.651.437.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.752.038.411	30.158.799.699
- Nguyên giá	222		38.440.567.569	38.440.567.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.688.529.158)	(8.281.767.870)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.740.460.533	40.492.637.749
- Nguyên giá	228		52.075.687.440	52.075.687.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.335.226.907)	(11.583.049.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.388.874.328	279.307.702.098
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	282.388.874.328	279.307.702.098
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	2.088.302.176
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.088.302.176
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.586.216.540	2.190.150.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.586.216.540	2.190.150.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		920.462.290.911	871.979.264.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.263.786.548	80.385.767.951
I. Nợ ngắn hạn	310		66.297.224.977	36.911.014.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.099.204.759	14.256.359.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.752.722.300	691.577.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.957.974.557	4.116.214.827
4. Phải trả người lao động	314		1.001.461.754	342.938.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	316.179.017	2.075.169.468
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	6.547.285.750	1.612.678.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	26.622.396.840	13.816.076.000
II. Nợ dài hạn	330		34.966.561.571	43.474.753.862
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.843.787.167	7.843.787.167
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	27.122.774.404	35.565.859.900
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	65.106.795
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.198.504.363	791.593.496.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	819.198.504.363	791.593.496.763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.620.450.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.620.450.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		386.379.292.668	355.744.403.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301.759.471.953	135.901.949.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.619.820.715	219.842.453.405
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.263.761.695	56.293.643.580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		920.462.290.911	871.979.264.714



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.982.427.153	487.414.690.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	32.246.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	161.982.427.153	487.382.443.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.713.486.506	248.690.143.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.268.940.647	238.692.300.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	405.706.598	27.287.704
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.866.175.340	2.165.145.665
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.804.427.973	1.807.033.660
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(38.992.538)	(158.671.620)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	429.292.798	2.614.543.344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.908.238.370	9.095.434.349
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.431.948.199	224.685.793.352
12. Thu nhập khác	31		23.268.416.520	537.088.159
13. Chi phí khác	32		579.776.571	547.148.723
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	22.688.639.949	(10.060.564)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.120.588.148	224.675.732.788
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		473.554.919	265.689.809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(65.106.795)	65.106.795
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.712.140.024	224.344.936.184
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		84.619.820.715	219.842.453.405
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.092.319.309	4.502.482.779
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.229	5.791



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84.619.820.715	224.675.732.788
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.158.938.504	11.112.173.619
- Các khoản dự phòng	03		3.054.393.500	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(384.297.574)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.409.024)	489.495.921
- Chi phí lãi vay	06		5.804.427.973	1.807.033.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.231.874.094	238.084.435.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.663.273.484)	(172.935.095.946)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.985.321.424)	(41.292.761.606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.752.559.849	(44.517.347.209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(103.843.724)	(1.614.224.712)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.738.418.424)	(1.837.294.184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(449.430.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.493.576.887	(24.561.717.698)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.087.149.314)	(67.656.074.017)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(192.184.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.049.973	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	(21.431.375.990)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.409.024	27.287.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.989.690.317)	(89.252.346.403)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.495.380.000	54.250.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.132.144.656)	(20.447.036.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.224.320.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.861.084.656)	33.802.964.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15.642.801.914	(80.011.100.101)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.660.888.116	90.671.988.217
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	26.303.690.030	10.660.888.116



Đặng Nhật Nương

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

[Signature]

Lê Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Thị Việt Hà

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 22/03/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

• Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 379.620.450.000 đồng (Ba trăm bảy mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Số cổ phiếu: 37.962.045 cổ phiếu

+ Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

• Trụ sở hoạt động:

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ

* Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 83,33%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 83,33%

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ

* Địa chỉ: Ấp Phú Nhon, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 98%

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ

* Địa chỉ: Số 12 đường An Lập, Thôn Tân An 4, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 98%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

6. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang (là Công ty liên kết đến ngày 03/07/2020)

* Địa chỉ: Số 39, Đường 2/8, Thị trấn Khánh Vĩnh, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ đến trước ngày 03/07/2020: 40%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ trước ngày 03/07/2020: 40%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 06 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc bán cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Đối với trường hợp công ty con không lập được báo cáo tài chính tại ngày bị Công ty mẹ kiểm soát thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (không quá 3 tháng) để hợp nhất.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh, liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-08

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.823.305.478	252.626.209
Tiền gửi ngân hàng	23.480.384.552	10.408.261.907
Cộng	<u>26.303.690.030</u>	<u>10.660.888.116</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Trang Thiết bị Vật tư Y tế Phương Nam	11.890.885.535	9.681.553.185
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Tài Lộc	6.108.787.000	14.596.350.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TMC Việt Nam	-	5.076.400.000
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	16.012.261.326	-
- Công ty CP SaRa Vũng Tàu	12.200.000.000	-
- Công ty TNHH JWB	23.779.440.000	-
- Các khách hàng khác	14.746.744.121	13.024.615.041
Cộng	<u>84.738.117.982</u>	<u>42.378.918.226</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Sara Phú Thọ	3.418.000.000	8.700.000.000
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	4.254.239.792	14.300.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	90.000.000.000	-
- JWB Co.,Ltd	46.764.702.298	-
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.005.866.091	778.061.516
Cộng (a)	<u>145.442.808.181</u>	<u>23.778.061.516</u>
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	4.254.239.792	14.300.000.000
Cộng (b)	<u>4.254.239.792</u>	<u>14.300.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54.101.176.439	-	47.588.528.642	-
- Tạm ứng	6.700.107.381	-	236.821.150	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.207.570.339	-	1.131.582.392	-
- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	46.173.177.732	-
- Phải thu khác	20.320.987	-	46.947.368	-
b. Dài hạn	218.005.509.564	-	365.000.000.000	-
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (i)	218.005.509.564	-	365.000.000.000	-
+ Danh mục đầu tư	218.000.000.000	-	365.000.000.000	-
+ Phải thu khác	5.509.564	-	-	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	46.173.177.732	-	46.173.177.732	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	46.173.177.732	-

(i) Phải thu Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen theo các Hợp đồng Quản lý quỹ đầu tư phát sinh trong tháng 12/2019 với tổng số tiền đầu tư là 365 tỷ VND, tổng phí quản lý danh mục đầu tư phải trả cho Bông Sen trong tháng 12 là 2,065 tỷ VND. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B);
 - + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
 - + Số tiền đầu tư ban đầu : 83.000.000.000 VND; Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký;
 - + Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
 - + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
 - + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
 - + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 415.000.000 VND;
 - + Theo Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 23/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 8.300.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Lou, thời gian thực hiện giao dịch từ 23/12/2019 đến 31/12/2020.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 03 ký ngày 31/12/2020, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

- Theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-06 ngày 26/12/2019 giữa Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần thơ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).
 - + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
 - + Số tiền đầu tư ban đầu : 125.000.000.000 VND;
 - + Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký; Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
 - + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
 - + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
 - + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 625.000.000 VND.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 26/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 12.500.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara, thời gian thực hiện giao dịch từ 26/12/2019 đến 31/12/2020.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 05 ký ngày 31/12/2020, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

- Theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-05 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).
 - + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
 - + Số tiền đầu tư ban đầu : 90.000.000.000 VND;
 - + Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký; Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
 - + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
 - + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 26/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 9.000.000 cổ phần của Công ty CP Kanpenki Nhật bản, thời gian thực hiện giao dịch từ 23/12/2019 đến 31/12/2020.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.
 - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 05 ký ngày 31/12/2020, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

- Tổng hợp danh mục đầu tư mà Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen thực hiện quản lý cho Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ và các công ty con tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Tại 31/12/2020			Dự phòng VND
	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
	CP	VND	VND	
I. Danh mục đầu tư của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ				
- Công ty CP Đầu tư Lou	8.300.000	83.000.000.000		-
II. Danh mục đầu tư của Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ				
- Công ty CP Đầu tư bệnh viện Sara	7.500.000	75.000.000.000		-
III. Danh mục đầu tư của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ				
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	6.000.000	60.000.000.000		-
Cộng	21.800.000	218.000.000.000		-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-	-	23.541.819	-
- Hàng hóa	36.240.947.196	-	16.232.083.953	-
Cộng	36.240.947.196	-	16.255.625.772	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	752.335.909	44.558.333
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.075.909	8.558.333
- Chi phí khác	730.260.000	-
- Chi phí cho thuê văn phòng		36.000.000
b. Dài hạn	1.586.216.540	2.190.150.392
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.566.572	159.258.308
- Chi phí đào tạo cán bộ	1.101.856.529	1.525.556.525
- Chi phí tư vấn	459.008.335	503.608.335
- Chi phí khác	785.104	1.727.224
Cộng	2.338.552.449	2.234.708.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	38.440.567.569	38.440.567.569
Số dư cuối năm	38.440.567.569	38.440.567.569
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	8.281.767.870	8.281.767.870
Khấu hao trong năm	6.406.761.288	6.406.761.288
Số dư cuối năm	14.688.529.158	14.688.529.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	30.158.799.699	30.158.799.699
Tại ngày cuối năm	23.752.038.411	23.752.038.411

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	42.967.857.440	9.107.830.000	52.075.687.440
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	42.967.857.440	9.107.830.000	52.075.687.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.296.785.712	7.286.263.979	11.583.049.691
Khấu hao trong năm	4.752.177.216	-	4.752.177.216
Số dư cuối năm	9.048.962.928	7.286.263.979	16.335.226.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	38.671.071.728	1.821.566.021	40.492.637.749
Tại ngày cuối năm	33.918.894.512	1.821.566.021	35.740.460.533

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Trung tâm xét nghiệm Huyện Thanh Sơn (i)	67.433.389.768	68.934.314.235
- Trung tâm xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ (ii)	67.320.246.581	62.410.646.252
- Trung tâm xét nghiệm BVĐK tỉnh Phú Thọ (iii)	49.950.916.240	49.950.916.240
- Trung tâm IVF Sản Nhi Phú Thọ (iv)	45.104.253.302	50.737.703.988
- Hệ thống xử lý nước thải - Trung tâm Sản Nhi - BVĐK tỉnh Phú Thọ (v)	10.786.200.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	41.793.868.437	47.274.121.383
Cộng	282.388.874.328	279.307.702.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

(i) Thực hiện Quyết định Số 3159/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh, liên kết trung tâm xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm thông qua hợp đồng liên kết giữa hai bên tính từ khi nghiệm thu bàn giao đưa trung tâm vào hoạt động, kết thúc hợp đồng tài sản trên thuộc quyền sở hữu của Bệnh viện. Hợp đồng liên kết khai thác Trung tâm Xét nghiệm ngày 09/08/2017 giữa Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m²/mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(ii) Thực hiện Quyết định Số 3158/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh liên kết Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm. Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng Trung tâm Xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ số 01/2017/BVĐKTXPT-LOU ngày 09/08/2017 giữa Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m²/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(iii) Thực hiện Quyết định Số 522/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh liên kết đầu tư Trung tâm xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh hoạt động theo mô hình xã hội hóa. Hợp đồng liên doanh, liên kết đầu tư Trung tâm Xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ số 919/2018/BVĐKPT-VM ngày 29/06/2018 giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ. Tổng mức đầu tư dự kiến 171,44 tỷ (trong đó vốn dự phòng 4 tỷ đồng) đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp hệ thống trang thiết bị xét nghiệm Hóa sinh, Huyết học truyền máu hiện có, hệ thống chuyên mẫu, cơ sở hạ tầng (Phòng đặt máy, phòng kỹ thuật, khu phụ trợ, hệ thống điện, nhân công...) đủ tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tương đương 35,8 tỷ đồng. Giá trị trang thiết bị được đầu tư mới 100% tương ứng 131,6 tỷ do đối tác (là công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ) đầu tư. Thời gian đầu tư quý 3/2018. Thời gian liên doanh, liên kết 12 năm.

(iv) Thực hiện quyết định số 521/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh, liên kết đầu tư Khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết Đầu tư khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ số 918/2018/BVĐKPT-KP ngày 29/06/2018. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 92,99 tỷ đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp cơ sở hạ tầng hiện có bằng 40% giá trị hợp đồng tương đương 37,1 tỷ đồng. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 60% giá trị hợp đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị tương ứng 55,89 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng 10 năm. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn 4/6.

(v) Thực hiện Quyết định số 1156/QĐ-SYT của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ ngày 25/07/2018 về việc phê duyệt Đề án Liên doanh liên kết Đầu tư hệ thống xử lý nước thải và quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Sản Nhi - Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải số 711/2018/BĐKTPT-VM ngày 02/08/2018 giữa Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ (bên A) và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (bên B). Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 17,33 tỷ đồng. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp bằng cơ sở hạ tầng xây mới với giá trị 5,63 tỷ đồng. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 11,7 tỷ đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị. Thời gian thực hiện Hợp đồng là 15 năm.

Hàng tháng, bên A sẽ thanh toán cho bên B:

- + 01 khoản thanh toán cho giá trị khấu hao của trang thiết bị với lãi suất được tính trên giá trị còn lại của thiết bị (lãi suất ban đầu là 10%, được điều chỉnh định kỳ hàng năm).
- + Chi phí quản lý và vận hành hệ thống là 53.300.000 VND/tháng (chi phí này sẽ được điều chỉnh định kỳ hàng năm với biên độ +/-10%).

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	116.134.127	116.134.127	192.184.100	192.184.100
Cộng (a)	116.134.127	116.134.127	192.184.100	192.184.100

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	2.088.302.176	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	2.000.000.000	-
- Lãi công ty liên kết	-	-	88.302.176	-
Cộng	-	-	2.088.302.176	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	40,00%	40,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	7.315.908.590	7.315.908.590	7.315.908.590	7.315.908.590
- Công ty CP Quản Lý Quỹ Bông Sen	1.127.598.481	1.127.598.481	-	-
- Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	11.807.255.874	11.807.255.874	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.848.441.814	3.848.441.814	2.224.448.756	2.224.448.756
Cộng	24.099.204.759	24.099.204.759	14.256.359.819	14.256.359.819

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP ĐT Phát triển Y Học Nha Trang	-	2.968.508.735
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	47.432.962	146.870.280
Cộng	47.432.962	3.115.379.015

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.006.461.827	4.847.250.904	6.413.976.849	2.439.735.882
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	186.452.852	186.452.852	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	21.444.195	21.444.195	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	487.286.130	-	487.286.130
- Thuế thu nhập cá nhân	18.205.632	2.398.102.486	2.385.355.573	30.952.545
- Các loại thuế khác	91.547.368	-	91.547.368	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	4.116.214.827	7.949.536.567	9.107.776.837	2.957.974.557

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn						
a.1. Vay ngắn hạn	26.622.396.840	26.622.396.840	71.938.465.496	59.132.144.656	13.816.076.000	13.816.076.000
- Ông Vũ Văn Soát	10.995.380.000	10.995.380.000	63.495.380.000	52.500.000.000	-	-
- Bà Trần Thị Minh Thu	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	-	-	21.500.000.000	21.500.000.000	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	10.995.380.000	10.995.380.000	11.995.380.000	1.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (ii)	15.627.016.840	15.627.016.840	8.443.085.496	6.632.144.656	13.816.076.000	13.816.076.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (iii)	1.052.632.840	1.052.632.840	429.723.740	5.073.726.900	4.644.003.160	4.644.003.160
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iv)	457.500.000	457.500.000	1.052.636.000	1.052.636.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Hà Nội (v)	14.116.884.000	14.116.884.000	457.500.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000
			6.503.225.756	5.381.756	7.619.040.000	7.619.040.000
b. Vay và nợ dài hạn	27.122.774.404	27.122.774.404	-	8.443.085.496	35.565.859.900	35.565.859.900
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (ii)	-	-	-	429.723.740	429.723.740	429.723.740
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (iii)	1.245.040.160	1.245.040.160	-	1.052.636.000	2.297.676.160	2.297.676.160
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iv)	-	-	-	457.500.000	457.500.000	457.500.000
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Hà Nội (v)	25.877.734.244	25.877.734.244	-	6.503.225.756	32.380.960.000	32.380.960.000
Cộng	53.745.171.244	53.745.171.244	71.938.465.496	67.575.230.152	49.381.935.900	49.381.935.900

(i): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:

(i.1). Hợp đồng tín dụng số 01/2020/67412/HĐTD ký ngày 18/08/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Số tiền vay: 9.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 10 tháng. Mục đích: thanh toán tiền nhập lò đốt rác; Lãi suất 9,2%; Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba.

(i.2). Hợp đồng tín dụng số 02/2020/67412/HĐTD ký ngày 09/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số tiền vay 2.995.380.000 VND. Thời hạn vay 10 tháng. Mục đích: thanh toán lò đốt rác; Lãi suất 9,2%; Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

ii): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:

- (ii.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HHTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HHTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HHTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HHTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HHTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HHTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

- (ii.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (iii). **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**
- (iii.1): Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- (iii.2): Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- (iii.3): Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.
- (iv): **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam - CN Đông Đô:**
Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v): **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Hà Nội:**
Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bán Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

14. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	68.053.906	4.088.256
- Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	6.477.671.142	1.608.589.929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.560.702	-
Cộng (a)	<u>6.547.285.750</u>	<u>1.612.678.185</u>
b. Dài hạn		
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	7.843.787.167	7.843.787.167
Cộng (b)	<u>7.843.787.167</u>	<u>7.843.787.167</u>

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ký với Công ty CP Đầu tư LOU ngày 30/08/2017. Các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ và Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m²/ mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay trích trước	76.179.017	10.169.468
- Các khoản trích trước khác	240.000.000	2.065.000.000
Cộng	<u>316.179.017</u>	<u>2.075.169.468</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	244.365.497.088	54.680.302.351	570.138.299.439
Tăng vốn	108.462.950.000	-	-	-	108.462.950.000
Lãi trong năm	-	-	219.842.453.405	4.502.482.779	224.344.936.184
Chia cổ tức	-	-	(108.462.950.000)	(2.776.792.860)	(111.239.742.860)
Tăng, giảm khác	-	-	(597.310)	(112.348.690)	(112.946.000)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	355.744.403.183	56.293.643.580	791.593.496.763
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	379.620.450.000	(65.000.000)	355.744.403.183	56.293.643.580	791.593.496.763
Lãi trong năm	-	-	84.619.820.715	2.092.319.309	86.712.140.024
Chia cổ tức	-	-	(54.231.500.000)	(4.861.901.213)	(59.093.401.213)
Tăng, giảm khác	-	-	246.568.770	(260.299.981)	(13.731.211)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	386.379.292.668	53.263.761.695	819.198.504.363

(i): Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ chia bằng 20% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/AMV-NQĐHĐCĐ ngày 26/05/2019.

16.2 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.962.045	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.962.045	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.962.045	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.982.427.153	487.414.690.095
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	32.246.459
Hàng bán bị trả lại	-	32.246.459
Doanh thu thuần	161.982.427.153	487.382.443.636
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	80.713.486.506	248.690.143.010
Cộng	80.713.486.506	248.690.143.010
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.409.024	27.287.704
- Lãi chênh lệch tỷ giá	384.297.574	-
Cộng	405.706.598	27.287.704
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5.804.427.973	1.807.033.660
- Chi phí tài chính khác	12.437.729	358.112.005
- Lỗ thoái vốn	49.309.638	-
Cộng	5.866.175.340	2.165.145.665
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	68.500.000	11.496.000
- Chi phí bao bì, dụng cụ bán hàng	-	681.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.562.798	96.366.344
- Chi phí bằng tiền khác	31.230.000	2.506.000.000
Cộng	429.292.798	2.614.543.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.948.260.456	2.242.841.219
- Chi phí vật liệu quản lý	49.700.533	11.486.364
- Chi phí dụng cụ quản lý	18.216.525	48.669.894
- Thuế, phí, lệ phí	19.226.788	26.402.450
- Chi phí dự phòng	3.056.477.026	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.363.014.942	6.733.171.895
- Chi phí bằng tiền khác	453.342.100	32.862.527
Cộng	<u>10.908.238.370</u>	<u>9.095.434.349</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>23.268.416.520</u>	<u>537.088.159</u>
- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	200.145.216	118.127.893
- Tiền thu từ tài trợ	166.802.440	418.870.396
- Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	22.858.647.000	-
- Thu nhập khác	42.821.864	89.870
Chi phí khác	<u>579.776.571</u>	<u>547.148.723</u>
- Các khoản tiền phạt	123.985.354	84.241.199
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	455.391.504	455.391.504
- Chi phí khác	399.713	7.516.020
Lợi nhuận khác	<u>22.688.639.949</u>	<u>(10.060.564)</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	84.619.820.715	219.842.453.405
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	84.619.820.715	219.842.453.405
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	37.962.045	37.962.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.229</u>	<u>5.791</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	65.707.512	257.407.629
Chi phí nhân công	4.016.760.456	2.255.018.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.284.786.675	10.656.782.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.692.577.740	8.775.538.239
Chi phí khác	3.688.678.016	2.565.264.977
Cộng	<u>21.748.510.399</u>	<u>24.510.011.179</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc + Bà Đặng Nhị Nương	180.000.000	194.000.000
Cộng	180.000.000	194.000.000

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Công ty liên kết
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	Cổ đông Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	Mua hàng (chưa VAT)	13.102.832.050	90.533.774.577

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Phải thu ngắn hạn khác	46.173.177.732	46.173.177.732
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.968.508.735
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	Trả trước cho người bán	4.254.239.792	14.300.000.000
	Phải trả cho người bán	47.432.962	146.870.280

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. *Chi tiết xem tại phụ lục số 1 - Trang 35 và phụ lục số 2 - Trang 36.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.303.690.030	10.660.888.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	356.844.803.985	454.967.446.868
Đầu tư ngắn hạn	116.134.127	192.184.100
Đầu tư dài hạn	-	2.088.302.176
Cộng	383.264.628.142	467.908.821.260
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	38.490.277.676	23.712.825.171
Chi phí phải trả	316.179.017	2.075.169.468
Các khoản vay	53.745.171.244	49.381.935.900
Cộng	92.551.627.937	75.169.930.539

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong Năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong Năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.646.490.509	7.843.787.167	38.490.277.676
Chi phí phải trả	316.179.017	-	316.179.017
Các khoản vay	26.622.396.840	27.122.774.404	53.745.171.244
Cộng	57.585.066.366	34.966.561.571	92.551.627.937
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.869.038.004	7.843.787.167	23.712.825.171
Chi phí phải trả	2.075.169.468	-	2.075.169.468
Các khoản vay	13.816.076.000	35.565.859.900	49.381.935.900
Cộng	31.760.283.472	43.409.647.067	75.169.930.539
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.303.690.030	-	26.303.690.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.839.294.421	218.005.509.564	356.844.803.985
Đầu tư ngắn hạn	116.134.127	-	116.134.127
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	165.259.118.578	218.005.509.564	383.264.628.142
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.660.888.116	-	10.660.888.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.967.446.868	365.000.000.000	454.967.446.868
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-	192.184.100
Đầu tư dài hạn	-	2.088.302.176	2.088.302.176
Cộng	100.820.519.084	367.088.302.176	467.908.821.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

4. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính.
5. **Cam kết hoạt động**
Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2020.
6. **Các khoản công nợ tiềm tàng**
Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.
7. **Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty, được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Phụ lục 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	201.047.458.081	8.160.000	(39.073.190.928)	161.982.427.153
Giá vốn hàng bán	107.691.649.628	10.818.023.192	(37.796.186.314)	80.713.486.506
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh				81.268.940.647
Chi phí không phân bổ				11.337.531.168
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết				(38.992.538)
Doanh thu tài chính				405.706.598
Chi phí tài chính				5.866.175.340
Thu nhập khác				23.268.416.520
Chi phí khác				579.776.571
Lợi nhuận kế toán trước thuế				87.120.588.148
Chi phí thuế				(408.448.124)
Lợi nhuận sau thuế				86.712.140.024
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	89.865.597.573			89.865.597.573
Tài sản không phân bổ				830.596.693.338
Tổng tài sản				920.462.290.911
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	13.945.929.319			13.945.929.319
Nợ phải trả không phân bổ				87.317.857.229
Tổng nợ phải trả				101.263.786.548

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,
Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Phụ lục 2. Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Hậu Giang	Thành phố Hồ Chí Minh	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần	89.677.641.125	85.843.067.923	25.534.909.033	(39.073.190.928)	161.982.427.153
Giá vốn	53.762.775.028	38.774.710.524	25.972.187.268	(37.796.186.314)	80.713.486.506
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	35.914.866.097	47.068.357.399	(437.278.235)	(1.277.004.614)	81.268.940.647
Chi phí không phân bổ					11.337.531.168
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết					(38.992.538)
Doanh thu tài chính					405.706.598
Chi phí tài chính					5.866.175.340
Thu nhập khác					23.268.416.520
Chi phí khác					579.776.571
Lợi nhuận kế toán trước thuế	412.594.602.537	110.554.443.846	686.230.495.059	(288.917.250.531)	87.120.588.148
Chi phí thuế	-	-	-	-	(408.448.124)
Lợi nhuận sau thuế	412.594.602.537	110.554.443.846	686.230.495.059	(288.917.250.531)	86.712.140.024
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	412.594.602.537	110.554.443.846	686.230.495.059	(288.917.250.531)	920.462.290.911
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	412.594.602.537	110.554.443.846	686.230.495.059	(288.917.250.531)	920.462.290.911
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	44.982.058.893	28.994.006.616	55.127.966.956	(27.840.245.917)	101.263.786.548
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	44.982.058.893	28.994.006.616	55.127.966.956	(27.840.245.917)	101.263.786.548